



chù dòng

触动

Verb · Touch

Example Sentences

zhè ge gù shì chù dòng le wǒ
这个故事触动了我的内心。

This story touched me.

tā de huà yǔ chù dòng le wǒ de nèi xīn
他的话语触动了我的内心。

His words touched my heart.

zhè bù diàn yǐng de qíng jié shēn shēn chù dòng le guān zhòng de qíng gǎn
这部电影的情节深深触动了观众的情感。

The plot of this movie deeply touched the audience's emotions.

Trace each character, then write the word on your own.

触	触	触	触	触	触	触	触	触	触	触
触	触	触	触	触						
动	动	动	动	动	动	动	动	动		